

Bản án số: 199/2024/DS - PT

Ngày: 19/6/2024

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia tài sản chung, chia thừa kế*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Đình Phước Hòa**

Các Thẩm phán: ông **Trương Minh Tuấn**

ông **Nguyễn Cường**

- **Thư ký phiên tòa:** bà **Đặng Ngọc Gia Linh**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** bà **Bùi Thị Dung**, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia tài sản chung, chia thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 983/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà **Đặng Thị H**, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ D, thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư **Nguyễn S**, Văn phòng L, Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Lô S, đường N, khối phố M, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Các bị đơn:

1. Ông **Phạm Hữu V**, sinh năm 1964; quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ: B P, E, CA 92025, USA.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Hoàng V1, sinh năm 1972; trú tại: Số B đường T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (*văn bản ủy quyền ngày 09/5/2019*) Có mặt

2. Ông Phạm Hoàng V1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số B T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Mạnh H1, sinh năm 1954; địa chỉ: Số F T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (*văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 4 năm 2023*). Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Ngô Thành T-Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: số E C, KDC B, thành phố T, Quảng Nam. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị V2, sinh năm 1969; trú tại: Số C đường P, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Mạnh H1, sinh năm 1954; địa chỉ: Số F T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (*văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 12 năm 2022*). Có đơn xin xét xử vắng mặt

2. Bà Phạm Thị V3, sinh năm 1974; trú tại: Tổ D, thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

3. Ông Phạm Hữu V4, sinh năm 1977; trú tại: Số A đường N, phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân huyện N, **tỉnh Quảng Nam**

Địa chỉ: K, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Như N, Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N (*theo văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 8 năm 2023*). Vắng mặt

5. Văn phòng C

Địa chỉ: Số C đường P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

6. Ông Trần Quang N1, sinh năm 1990; trú tại: Tổ D, thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

7. Ông Nguyễn Minh Đ; trú tại: Số C đường P, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Mạnh H1, sinh năm 1954; địa chỉ: Số F T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (*văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 5 năm 2023*). Có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn bà Đặng Thị H trình bày: ông Phạm T1 và người vợ trước (bà Huỳnh Thị B) có 03 con chung là Phạm Hữu V, Phạm Thị V2 và Phạm Hoàng V1; bà H và ông Phạm T1 kết hôn năm 1973 và có 02 con chung là Phạm Thị V3 và Phạm Hữu V4; có tài sản chung là nhà, đất thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.568m² và các thửa đất nông nghiệp 109, 111, tại thôn H, xã T, huyện N. Việc sử dụng đất có kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg và Nghị định số 64/CP nhưng UBND huyện N lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Giấy chứng nhận*) cho ông Phạm Hữu V (*con ông T1*), trong khi ông V đã xuất cảnh và định cư tại Hoa Kỳ từ năm 1982.

Ông T1 chết năm 2015, không để lại di chúc, ông V lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ ông V sang ông Phạm Hoàng V1 vì ông V là người nước ngoài không được cấp đất ở và sản xuất tại Việt Nam. Trong khi đó, quyền sử dụng đất trên là của các thành viên trong hộ gia đình, nhưng khi tặng cho không có ý kiến đồng ý của gia đình. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án: tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Hữu V và ông Phạm T1 với ông Phạm Hoàng V1 được Văn phòng C1 ngày 31/8/2015; chia tài sản chung của ông T1, bà H và chia thừa kế di sản của ông Phạm T1 để lại là: thửa đất 108 (*thửa mới là 151*), tờ bản đồ số 14, diện tích qua đo đạc thực tế hiện nay là **1.540,7m²**, trên đất có ngôi nhà cấp 4; thửa đất số 109 (*thửa mới là 136*) với diện tích qua đo đạc thực tế là **966,5m²** và thửa đất số 111 (*thửa mới là 245*) với diện tích qua đo đạc thực tế là 2.203,7m²; các thửa đất trên thuộc tờ bản đồ số 14 tại thôn H, xã T, huyện N. Ngoài ra, bà H yêu cầu hủy Giấy chứng nhận số E 0073431 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Phạm Hữu V ngày 28/12/1994; hủy các Giấy chứng nhận cấp cho ông Phạm Hoàng V1 năm 2015: số CB 261050, thửa 108; số CB 261051, thửa đất số 109; số CB 261052, thửa đất số 245 (*tất cả các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 14, tại thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam*).

Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng:

Trước đây diện tích đất tranh chấp là do ông nội Phạm Đ1 khai hoang, một phần ba thửa đất là để lại cho cha mẹ P, Huỳnh Thị B (*vợ trước của ông T1*), hai phần còn lại là để lại cho con Phạm K và Phạm Diên. Ông Phạm T1 và bà Huỳnh Thị B sử dụng ổn định đến khi bà B chết và bà H về sống với ông T1. Các bị đơn muốn để lại ½ diện tích để lo thờ cúng ông, bà, còn lại ½ diện tích chia đều cho 05 người con của ông T1 và vẫn để cho bà H sử dụng, sau này bà H chết thì mới chia.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông Phạm Hữu V trên cơ sở đề nghị của UBND xã và hộ ông Phạm Hữu V có đứng tên chủ sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg và Nghị định 64/CP là đúng theo quy định của pháp luật.

- Các ông, bà Phạm Hữu V4, Phạm Thị V3 thống nhất như nội dung đơn khởi kiện của bà Phạm Thị H2; ông Phạm Hữu V4 xin nhường mọi quyền lợi được hưởng cho bà Đặng Thị H.

- Ông Nguyễn Minh Đ và bà Phạm Thị V2 cho rằng: trước đây vào năm 2000, ông Phạm T1 có mượn của ông, bà số tiền để chung vốn nuôi tôm với mọi người ở địa phương là 30.000.000 đồng, nhưng làm ăn thua lỗ nên ông T1 đồng ý cấn đất để trả nợ cho ông, bà tổng cộng là 20m đất mặt tiền dọc theo đường thanh niên ven biển phía bên sông. Ông Đ, bà V2 đề nghị xác định phần đất này của bà V2, ông Đ và không nhập chung 20m đất này trong khi phân chia tài sản thừa kế. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà V2 và ông Đ rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập này.

- Ông Trần Quang N1 xác nhận có thuê của bà Đặng Thị H 02 hồ để nuôi tôm vào tháng 10/2018, thời gian thuê là 05 năm. Ông Nguyễn mong m được tiếp tục thuê cho đủ thời gian theo hợp đồng.

Các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: bản sao các Giấy chứng nhận; các giấy tờ về nhân thân những người tham gia tố tụng; thủ tục chứng tử, thủ tục ủy quyền; biên bản hòa giải tại cơ quan có thẩm quyền; kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; quan điểm trình bày của các đương sự; biên bản công khai chứng cứ và hòa giải; thủ tục tố tụng tại Tòa án và các tài liệu liên quan khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 26/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

*“Căn cứ vào các điều 5, 26, 29, 34, 37, 39, 217, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 11, 14, 15, 122, 127, 128, 137, 609, 633, 634, 635, 636, 638, 674, 675, 682, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 29, 33, 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 2, Điều 21 Luật Đất đai năm 1993; Điều 3 Nghị định 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993; khoản 5 Điều 98, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ – CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:***

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị V2 về việc buộc nguyên đơn và các đồng thừa kế của ông Phạm T1 trả cho bà V2 quyền sử dụng diện tích đất theo văn bản “Giấy cấn nợ” của ông Phạm T1 và bà Đặng Thị H lập ngày 13 tháng 5 năm 2012 liên quan đến diện tích đất có mặt tiền (phía Bắc) giáp đường thanh niên dài 20m. Quyền khởi kiện lại của bà V2 đối với yêu cầu bị đình chỉ xét xử được đảm bảo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị H về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung, về thừa kế tài sản và tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu”;

2.1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Hữu V và ông Phạm T1 với ông Phạm Hoàng V1 được Văn phòng C1 ngày 31 tháng 8 năm 2015 liên quan đến quyền sử dụng các thửa đất số 108, 109, 111, tờ bản đồ số 14, tại thôn H, xã T, huyện N vô hiệu; không giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu.

2.2. Bà Đặng Thị H và ông Phạm T1 là chủ sở hữu chung nhà, công trình kiến trúc khác gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 108 và quyền sử dụng đất các thửa đất 109, 111; trong đó phần tài sản của mỗi người là 50% giá trị tài sản chung, tương ứng số tiền 717.279.500 đồng.

2.3. Chia di sản thừa kế của ông Phạm T1 để lại theo pháp luật là 50% giá trị quyền sử dụng đất, ngôi nhà cấp 4 và vật kiến trúc khác trên thửa đất số 108, tờ bản đồ số 14, 50% giá trị quyền sử dụng các thửa đất 109, 111, tờ bản đồ số 14, tại thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; xác định công tôn tạo, quản lý di sản của bà Đặng Thị H là 71.727.950 (bảy mươi một triệu, bảy trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm năm mươi) đồng; giá trị di sản được chia là 645.551.550 (sáu trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm năm mươi một nghìn, năm trăm năm mươi) đồng; các ông, bà: Đặng Thị H, Phạm Hữu V, Phạm Thị V2, Phạm Hoàng V1, Phạm Hữu V4, Phạm Thị V3, mỗi người nhận kỹ phần thừa kế có giá trị là 107.591.925 (một trăm lẻ bảy triệu, năm trăm chín một nghìn, chín trăm hai mươi lăm) đồng.

2.4. Giao thừa đất và nhà ở cấp 4, tài sản khác trên thửa đất 108 (nay là thửa đất số 151), tờ bản đồ số 14, diện tích **1.540,7m²** cho bà Đặng Thị H quản lý, sử dụng, sở hữu; giao thừa đất số 109 (nay là thửa số 136), tờ bản đồ số 14, diện tích **966,5m²** cho các ông, bà Phạm Hoàng V1, Phạm Thị V2 quản lý sử dụng chung, phần mỗi người 50% giá trị quyền sử dụng đất; giao thừa đất số 111 (nay là thửa đất số 163), tờ bản đồ số 14, diện tích **2.203,7m²** cho bà Phạm Thị V3 quản lý, sử dụng. (Tứ cận, tọa độ các thửa đất được thể hiện trên bản vẽ kèm theo bản án).

2.5. Buộc bà Đặng Thị H phải thối trả cho ông Phạm Hoàng V1, bà Phạm Thị V2, mỗi người **89.228.425** (tám mươi chín triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm hai mươi lăm) đồng; thối trả cho bà Phạm Thị V3 số tiền là 23.851.925 (hai mươi ba triệu, tám trăm năm một nghìn, chín trăm hai mươi lăm) đồng; thối trả cho ông Phạm Hữu V số tiền 107.591.925 (một trăm lẻ bảy triệu, năm trăm chín một nghìn, chín trăm hai mươi lăm) đồng;

2.6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0073431 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Phạm Hữu V ngày 28/12/1994. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xử lý các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 261050, thửa đất số 108, diện tích 1.568m², số CB 261051, thửa đất số 109, diện tích 784m² và số CB 261052, thửa đất số 245, diện tích 2.500m² thuộc tờ bản đồ số 14, tại thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Phạm Hoàng V1 ngày 02 tháng 11 năm 2015 theo quyết định của bản án về tuyên bố giao dịch tặng cho các thửa đất trên vô hiệu”.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2023, ông Phạm Hoàng V1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Phạm Hoàng V1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư Ngô Thanh T2: Thừa đất đang tranh chấp là của ba mẹ ông Phạm T1 để lại cho con trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T1 với bà Huỳnh Thị B nên đây là tài sản chung vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung giữa ông T1 với bà H là không đúng, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn S: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định là có cơ sở, đúng quy định pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông V1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, về trình tự, thủ tục giải quyết thì Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông V1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên đây là phiên tòa được mở lần 2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã có ý kiến trình bày trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của những đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[2] Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn thống nhất nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp là của cụ Phạm Đ1 là bố ông Phạm T1 khai hoang, sau đó để lại cho các con là ông Phạm T1 và Phạm K, Phạm Diên .

Tại “*Biên bản lấy lời khai của đương sự*” ngày 27/10/2020, bà Đặng Thị H xác nhận nguồn gốc thửa đất bà H yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế như sau: “*Do ông bà của chồng tôi là ông Phạm T1 để lại, thời điểm sau khi giải phóng năm 1975 đất này bỏ hoang...Năm 1975, tôi và ông T1 mới lên khai hoang, dựng trại trên đất ở xã T, trồng khoai và cây để nuôi con, thời gian đầu ở nhờ nhà chị dâu của ông T1, đến năm 1986 mới làm nhà cấp 4 trên đất này*” (b1 231)

Tại “*Biên bản đối chất*” ngày 03/12/2020, bà H trình bày “*Đất có nguồn gốc của ông bà phía ông T1 để lại hàng trăm năm trước. Trước năm 1975, ông T1 có tham gia nghĩa quân (chế độ cũ) còn vùng đất này của bà con tham gia cách mạng ở nên ông T1 không lên canh tác, sử dụng được...bà H xác nhận trên đất có một số cây dương liễu lâu năm do ông bà để lại. Ngôi nhà của ông T1 và*

bà B ở Tam H3 đã bán cho ông Hai T3 (hiện ông Hai T3 còn sống ở T)” (bl 242)

Tại “Giấy cần nợ” ngày 13/5/2012 có chữ ký của ông T1, bà H, ông T1 viết “vợ chồng tôi đồng ý cắt mảnh đất dương liễu của thân sinh tôi để lại cho vợ chồng tôi cắt qua cho vợ chồng Phạm Thị V2” (bl 113)

Với những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định thửa đất số 108, 109 và 111 tờ bản đồ số 14 là tài sản của bố mẹ ông Phạm Tiên .1

Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ba mẹ để lại cho con cái, không được xem xét trong quá trình Nhà nước thực hiện chính sách về đất đai nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào quy định tại Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 cũng như việc đăng ký kê khai theo quy định pháp luật để cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng ông T1, bà H là không đúng quy định pháp luật.

[3] Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì bố mẹ ông Phạm T1 cho ông Phạm T1 trong thời kỳ ông T1 kết hôn với bà Huỳnh Thị B nên theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959 (Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới) thì những thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông Phạm T1, bà Huỳnh Thị B.

[3.1] Theo kết quả thẩm định, định giá thì có tổng giá trị 03 thửa đất số 108, 109 và 111 là 1.275.992.000 đồng, tài sản trên đất gồm nhà, công trình kiến trúc khác có giá trị 158.567.000 đồng, các bên đương sự đều đồng ý với kết quả định giá này.

Các đương sự đều thống nhất nhà và các công trình, kiến trúc khác trên đất là do ông Phạm T1, bà Đặng Thị H tạo dựng sau khi về sinh sống từ năm 1974 cho đến nay nên giá trị tài sản 158.567.000 đồng là tài sản chung của ông T1, bà H.

Bà Đặng Thị H và ông Phạm T1 đã quản lý, sử dụng những thửa đất này từ năm 1974, sau khi ông T1 chết năm 2015 thì bà H tiếp tục quản lý sử dụng cho đến nay nên tòa án cấp sơ thẩm xác định công tôn tạo, quản lý tài sản là 10% là phù hợp, nhưng cấp sơ thẩm lại xác định số tiền 71.727.950 đồng là không đúng mà phải xác định 10% của tổng toàn bộ giá trị tài sản tương đương số tiền 143.455.900 đồng.

[3.2] Tài sản chung của vợ chồng ông Phạm T1, bà Huỳnh Thị B là $1.434.559.000 - 158.567.000 - 143.455.900 = 1.132.536.100$ đồng, mỗi người được hưởng cụ thể là $1.132.536.100:2 = 566.268.050$ đồng.

[3.3] Bà Huỳnh Thị B chết năm 1971, không có di chúc nên phần tài sản được chia theo pháp luật cho ông Phạm T1 cùng các con là Phạm Hữu V, Phạm Hoàng V1 và Phạm Thị V2 mỗi người được hưởng kỹ phần thừa kế như sau $566.268.050:4 = 141.567.012,5$ đồng.

[4] Tài sản của ông Phạm T1 sau khi bà B chết là $566.268.050$ đồng + $141.567.012,5 = 707.835.062,5$ đồng.

Ông T1 kết hôn với bà Đặng Thị H vào năm 1973 và cùng nhau tạo lập tài sản trên đất nên giá trị tài sản chung của vợ chồng ông T1, bà H gồm $707.835.062,5 + 158.567.000 = 866.402.062,5$ đồng. Bà H, ông T1 mỗi người được hưởng giá trị $\frac{1}{2}$, tương đương $433.201.031,25$ đồng.

[5] Ông Phạm T1 chết năm 2015 không để lại di chúc nên di sản của ông Phạm T1 được chia theo pháp luật, những người được hưởng là bà Đặng Thị H, ông Phạm Hữu V, Phạm Hoàng V1, bà Phạm Thị V2, Phạm Thị V3 và ông Phạm Hữu V4, mỗi người được hưởng kỹ phần thừa kế là $433.201.031,25:6 = 72.200.171,875$ đồng.

[6] Giá trị tài sản mà mỗi đương sự trong vụ án được hưởng là:

Giá trị tài sản bà Đặng Thị H được hưởng là $648.857.103,125$ đồng.

Giá trị tài sản ông, bà Phạm Hữu V, Phạm Hoàng V1, Phạm Thị V2 mỗi người được hưởng là $213.767.184,375$ đồng.

Giá trị tài sản bà Phạm Thị V3, ông Phạm Hữu V4 mỗi người được hưởng là $72.200.171,875$ đồng.

[7] Đối với cây cối, tài sản trên đất số 111 các đương sự không có yêu cầu giải quyết và tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nên cấp phúc thẩm cũng không xem xét đối với những tài sản này.

[8] Bà Đặng Thị H đang sử dụng nhà ở trên thửa đất số 108, đây là nơi ở duy nhất của bà H và ông V4 cũng nhượng quyền thừa kế cho bà H nên Tòa án cấp sơ thẩm giao thửa đất này cho bà Đặng Thị H là phù hợp.

Bà V3 (con gái của bà H) không có nhu cầu sử dụng thửa đất số 111 (nay là thửa đất số 163) tờ bản đồ số 14 (vì thửa đất đang cho thuê) và chỉ được hưởng $72.200.171,875$ đồng, trong khi đó thửa đất số 111 có giá trị $83.740.000$ đồng nên cấp phúc thẩm sửa lại theo hướng giao thửa đất nêu trên cho ông Phạm Hoàng V1, bà Phạm Thị Vĩnh .2

Tòa án cấp sơ thẩm giao thửa đất số 109 (nay là thửa đất số 136) tờ bản đồ số 14 có giá trị $36.727.000$ đồng cho ông Phạm Hoàng V1, bà Phạm Thị V2 là phù hợp.

[9] Tổng giá trị tài sản bà H, ông V4 được hưởng là $721.057.275$ đồng, trong khi đó giá trị tài sản được giao là $1.314.092.000$ đồng nên bà H phải bồi trả số tiền chênh lệch cho ông bà V, V1, V2, V3 với tổng số tiền là $593.034.725$ đồng. Cụ thể như sau:

Bà H bồi trả cho bà Phạm Thị V3 số tiền $72.200.171,875$ đồng.

Bà Đặng Thị H phải bồi trả cho ông Phạm Hữu V số tiền $213.767.184,375$ đồng.

Bà Đặng Thị H phải bồi trả cho Phạm Hoàng V1, bà Phạm Thị V2, mỗi người số tiền là $153.533.684$ đồng.

[10] Do sửa bản án dân sự về giá trị tài sản mà các đương sự được nhận nên cấp phúc thẩm cần sửa lại án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đặng Thị H được miễn do là người cao tuổi.

Ông Phạm Hữu V, Phạm Hoàng V1, bà Phạm Thị V3 mỗi người được hưởng giá trị tài sản tương đương số tiền 213.767.184,375 đồng nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $213.767.184,375 \times 5\% = 10.688.358$ đồng.

Bà Phạm Thị V3 được hưởng giá trị tài sản tương đương số tiền 72.200.171,875 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $72.200.171,875 \times 5\% = 3.610.008$ đồng.

[11] Về án phí phúc thẩm: ông Phạm Hoàng V1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Hoàng V1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các điều 5, 26, 29, 34, 37, 39, 217, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 11, 14, 15, 122, 127, 128, 137, 609, 633, 634, 635, 636, 638, 674, 675, 682, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình 1959; các điều 29, 33, 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị H về việc: *“Tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia tài sản chung, chia thừa kế”*

1.1. Bà Đặng Thị H và ông Phạm T1 là chủ sở hữu chung nhà, công trình kiến trúc khác gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 108. Quyền sử dụng đất các thửa đất số 108, 109, 111 là tài sản chung của ông Phạm T1, bà Đặng Thị H, bà Huỳnh Thị B, có tổng giá trị 1.434.559.000 đồng.

1.2. Xác định công tôn tạo, quản lý di sản của bà Đặng Thị H là 143.455.900 đồng.

1.3. Bà Huỳnh Thị B1 được hưởng giá trị tài sản tương đương 566.268.050 đồng. Hàng thừa kế theo pháp luật của bà Huỳnh Thị B gồm ông Phạm T1, ông Phạm Hữu V, Phạm Hoàng V1, Phạm Thị V2, mỗi người được hưởng 141.567.012,5 đồng.

1.4. Ông Phạm T1 và bà Đặng Thị H được hưởng giá trị tài sản chung tương đương 866.402.062,5 đồng, mỗi người là 50% giá trị tài sản chung, tương ứng số tiền 433.201.031,25 đồng.

1.5. Hàng thừa kế của ông T1 gồm các ông, bà: Đặng Thị H, Phạm Hữu V, Phạm Thị V2, Phạm Hoàng V1, Phạm Hữu V4, Phạm Thị V3, mỗi người nhận kỹ phần thừa kế có giá trị là 72.200.171,975 đồng (bảy mươi hai triệu hai trăm nghìn một trăm bảy mươi một nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng).

1.6. Giá trị tài sản của mỗi người được hưởng như sau:

Giá trị tài sản bà Đặng Thị H được hưởng là 648.857.103,125 đồng.

Tài sản ông, bà Phạm Hữu V, Phạm Hoàng V1, Phạm Thị V2 mỗi người được hưởng là 213.767.184,375 đồng.

Bà Phạm Thị V3, ông Phạm Hữu V4 mỗi người được hưởng 72.200.171,875 đồng.

1.7. Giao thừa đất và nhà ở cấp 4, tài sản khác trên thửa đất 108 (nay là thửa đất số 151), tờ bản đồ số 14, diện tích **1.540,7m²** cho bà Đặng Thị H quản lý, sử dụng, sở hữu.

Giao thừa đất số 109 (nay là thửa số 136), tờ bản đồ số 14, diện tích **966,5m²**, thửa đất số 111 (nay là thửa đất số 163), tờ bản đồ số 14, diện tích **2.203.7m²** cho các ông, bà Phạm Hoàng V1, Phạm Thị V2 quản lý sử dụng chung, phần mỗi người 50% giá trị quyền sử dụng đất.

Từ cận, tọa độ các thửa đất được thể hiện trên bản vẽ kèm theo bản án phúc thẩm.

1.8. Buộc bà Đặng Thị H phải bồi trả cho bà Phạm Thị V3 số tiền **72.200.171,975** đồng.

Buộc bà Đặng Thị H phải bồi trả cho ông Phạm Hữu V số tiền **213.767.184,375** đồng.

Buộc bà Đặng Thị H phải bồi trả cho Phạm Hoàng V1, bà Phạm Thị V2, mỗi người được nhận với số tiền **153.533.684 đồng**;

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0073431 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Phạm Hữu V ngày 28/12/1994. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xử lý các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 261050, thửa đất số 108, diện tích 1.568m², số CB 261051, thửa đất số 109, diện tích 784m² và số CB 261052, thửa đất số 245, diện tích 2.500m² thuộc tờ bản đồ số 14, tại thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Phạm Hoàng V1 ngày 02 tháng 11 năm 2015 theo quyết định của bản án về tuyên bố giao dịch tặng cho các thửa đất trên vô hiệu.

3. Sửa án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Bà Đặng Thị H được miễn do là người cao tuổi. Ông V4 đã nhượng quyền thừa hưởng di sản cho bà H nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Hữu V, Phạm Hoàng V1, bà Phạm Thị V3 nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 10.688.358 đồng.

Bà Phạm Thị V3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 3.610.008 đồng.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Hoàng V1 không phải án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông Phạm Hoàng V1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0000566 ngày 04/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

5. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị như quyết định về Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Hữu V, ông Phạm T1 với ông Phạm Hoàng V1, giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu, chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Phước Hòa